

Bản án số: **41/2019/DS-ST**

Ngày: 24-9-2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Bích Hợp

2. Bà Lê Thị Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Tú - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2019/TLST-DS ngày 15/5/2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐXXST-DS ngày 21/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2019/QĐST-DS ngày 06/9/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A**

Trụ sở: số A, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T - Chức danh: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành L - Nhân viên xử lý nợ (theo Giấy ủy quyền số 838/UQ-QLN.18 ngày 08/8/2018 của Tổng giám đốc và Giấy ủy quyền số 459/UQ-CNTL.19 ngày 03/5/2019 của Chuyên viên xử lý nợ 3 - Phòng quản lý nợ Ngân hàng TMCP A); có mặt.

*** Bị đơn:**

- Bà Vũ Thị L, sinh năm 1973; vắng mặt.

- Ông Trịnh Xuân H, sinh năm 1970; vắng mặt.

Đều có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại: số nhà B, ngõ C, đường Dốc Thọ Lão, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Đơn khởi kiện ngày 06/12/2018 và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A (hay còn gọi là A) do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 25/4/2012, bà Vũ Thị L và chồng là ông Trịnh Xuân H đã ký “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng” theo đó, ông bà đề nghị A phát hành cho ông bà thẻ tín dụng loại Visa chuẩn với mức tín dụng của cả hai thẻ là: 20.000.000 đồng. Bà L và ông H khai địa chỉ thường trú và nơi ở là: số nhà B, ngõ C, Dốc Thọ Lão, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngày 04/5/2012, Ngân hàng A đã chấp thuận đề nghị trên và cấp cho bà Vũ Thị L là chủ thẻ chính, số thẻ 4791 3825 3006 3475 và cấp cho ông Trịnh Xuân H chủ thẻ phụ, số thẻ 4791 3825 3006 3483 của thẻ tín dụng Visa chuẩn, hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); hiệu lực thẻ: tháng 05/2015; hiệu lực hạn mức tín dụng: 36 tháng; hình thức bảo đảm: tín chấp. Theo Giấy đề nghị cấp thẻ thì các điều kiện sử dụng thẻ được thực hiện theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A phát hành.

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H đã phát sinh các giao dịch gồm: phí thường niên 600.000 đồng và thanh toán hàng hóa dịch vụ là 19.400.000 đồng. Sau đó, bà L và ông H không thanh toán đầy đủ cho A theo thông báo giao dịch hàng tháng, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán 04 kỳ liên tiếp từ tháng 11/2012 đến tháng 3/2013. Do đó A đã chuyển toàn bộ khoản thẻ sang nợ quá hạn kể từ ngày 25/3/2013 và áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Sau đó, ngày 24/4/2013, A có thông báo chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn và thu hồi nợ trước hạn toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán đối với bà L và ông H.

Trước khi khởi kiện vụ án dân sự về đòi nợ theo hợp đồng tín dụng, A đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H. Khi giải quyết yêu cầu trên, Tòa án đã tiến hành xác minh về nơi cư trú của bà L và ông H được Công an phường Đồng Mác cung cấp: bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H cùng đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ số nhà B, ngõ C, đường Dốc Thọ Lão, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Trước đây bà L và ông H sinh sống tại địa chỉ trên nhưng từ cuối năm 2013, bà L và ông H đã bán nhà. Hiện nay bà L và ông H đang ở đâu, Công an phường không biết vì khi chuyển đi bà L và ông H không báo cho Công an phường. Tại Quyết định số 05/2016/QĐST-VDS ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đã chấp nhận đơn yêu cầu của A và ra thông báo tìm kiếm bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H vắng mặt tại nơi cư trú nhưng từ đó cho đến nay, bà L và ông H vẫn không liên lạc với Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thẻ tín dụng. Do bà L và ông H thay đổi nơi cư trú mà không báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nhằm trốn tránh nghĩa vụ

trả nợ, nên được coi là cố tình giấu địa chỉ và ngày 06/12/2018, A có đơn khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H còn phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A kể từ ngày 31/10/2018 cho đến ngày trả xong nợ.

[2] Bị đơn là bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và hồ sơ kèm theo thể hiện bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: số nhà B, ngõ C, đường Dốc Thọ Lão, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp cho bà L và ông H tại địa chỉ trên các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để bà L và ông H biết những vấn đề ACB khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập ông bà đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, bà L và ông H không có mặt theo Thông báo, Triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu chứng cứ, không chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Theo Biên bản xác minh về tình trạng cư trú của bà L và ông H tại Công an phường Đồng Mác thể hiện: bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà B, ngõ C đường Dốc Thọ Lão, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội nhưng hiện không sinh sống tại địa chỉ trên, không rõ khi nào trở về và hiện không rõ địa chỉ ở đâu. Do đó, Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định và căn cứ các tài liệu, chứng cứ Ngân hàng giao nộp và Tòa án đã thu thập giải quyết vụ án. Ngoài việc niêm yết, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thực hiện việc thông báo cho bị đơn biết về việc giải quyết vụ án trên phương diện thông tin đại chúng và xét thấy việc đăng thông báo là cần thiết nên Tòa án thực hiện việc đăng thông báo về việc giải quyết vụ án đối với bà L và ông H trên phương tiện thông tin đại chúng đúng quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H phải trả tổng số tiền theo Giấy đề nghị cấp thẻ và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A tính đến ngày xét xử sơ thẩm (24/9/2019) là: 71.913.959 đồng, trong đó nợ gốc là: 19.687.323 đồng và nợ lãi quá hạn là 51.226.636 đồng; bà L và ông H còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/9/2019 theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhận dân quận Hai Bà Trưng đã tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ

khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A, buộc bà L và ông H phải trả tổng số tiền còn nợ từ việc sử dụng thẻ tín dụng tính đến ngày 24/9/2019 là: 71.913.959 đồng, trong đó nợ gốc là: 19.687.323 đồng và nợ lãi quá hạn là: 52.226.636 đồng; bà L và ông H còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/9/2019 theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong nợ. Về án phí: Tòa án xác định án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 06/12/2019, Ngân hàng TMCP A có đơn khởi kiện đối với bà Vũ Thị L và chồng là ông Trịnh Xuân H có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại số nhà B, ngõ C đường Dốc Thọ Lão, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về thời hạn khởi kiện: Hợp đồng tín dụng giữa A và bà L và ông H được xác lập từ ngày 04/5/2012. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thì thời hiệu thì áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết và phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*. Ngày 23/4/2013 là ngày cuối cùng bị đơn trả nợ, tính đến ngày 18/12/2019 là ngày A nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, đã hết thời hạn 03 năm. Tuy nhiên, trước khi Tòa án ra bản án, các bên đương sự không đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu, nên căn cứ khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không áp dụng quy định về thời hạn khởi kiện.

[3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và theo kết quả xác minh có đủ cơ sở xác định đơn khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi có nơi cư trú cuối cùng của bị đơn. Việc bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng mà không có thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án giải quyết theo quy định chung và niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Ngoài ra Tòa án còn thực hiện thông báo việc giải quyết vụ án trên

phương diện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trước khi khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng tín dụng, ACB có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H. Tại Quyết định số 05/2016/QĐST-VDS ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đã chấp nhận đơn yêu cầu của Ngân hàng và ra thông báo tìm kiếm bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H vắng mặt tại nơi cư trú. Tuy nhiên, từ khi có quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đến nay, bà L và ông H vẫn không trở về và thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông H.

[4] Về nội dung và hiệu lực của hợp đồng tín dụng:

Ngày 25/4/2012, tại Ngân hàng TMCP A, bà Vũ Thị L và chồng là ông Trịnh Xuân H đã viết và ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng theo đó, ông bà đề nghị A phát hành cho ông bà thẻ tín dụng Visa chuẩn với hạn mức thẻ tín dụng của cả hai thẻ là 20.000.000 đồng. Đây là loại thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch và mục đích tiêu dùng trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận với tổ chức phát hành thẻ và được bảo đảm bằng tín chấp.

Ngày 04/5/2012, A đã cấp thẻ chính cho bà Vũ Thị L, số thẻ 4791 3825 3006 3475 và cấp thẻ phụ cho ông Trịnh Xuân H, số thẻ 4791 3825 3006 3483 của thẻ tín dụng Visa chuẩn, hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); hiệu lực thẻ: tháng 05/2015; hiệu lực hạn mức tín dụng: 36 tháng, hình thức bảo đảm: tín chấp.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, các bên thỏa thuận điều kiện sử dụng thẻ được thực hiện theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A ban hành, có hiệu lực từ 10/4/2012. Bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H cam kết: “đã đọc, hiểu rõ và đồng ý bị ràng buộc bởi Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A mà nó, cùng với mẫu đơn tạo nên một hợp đồng ràng buộc về mặt pháp lý giữa bên đề nghị cấp thẻ và A. Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng được công bố công khai trên website chính thức của A và cũng sẽ được cung cấp cho bên đề nghị cấp thẻ tín dụng khi thẻ được phát hành. Bà L và ông H cũng cam kết chịu trách nhiệm đối với các phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà ông bà được cấp.

Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A phát hành và có hiệu lực kể từ 10/4/2012 đã quy định: Nội dung của các điều khoản và điều kiện dưới đây cùng với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng tạo thành một hợp đồng ràng buộc pháp lý giữa Chủ thẻ và A. Khi Chủ thẻ sử dụng Thẻ có nghĩa là Chủ thẻ đã chấp nhận các điều khoản và điều kiện và sẽ chịu ràng buộc bởi các điều khoản và điều kiện đó.

Tại Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng do A phát hành có quy định các điều kiện sử dụng thẻ về cơ bản như sau:

- Mục đích: Khách hàng sử dụng thẻ tín dụng vào mục đích tiêu dùng gồm: rút tiền mặt hoặc thanh toán hành hóa dịch vụ trong phạm vi giá trị hạn mức của thẻ.

- Lãi vay: Được tính trên số dư nợ theo lãi suất cho vay thẻ do A ban hành tại từng thời điểm (Điều 5.1). Mức lãi suất, phí và các tính lãi, phí: được quy định chi tiết tại Biểu lãi suất và phí do A phát hành trong từng thời kỳ. Biểu lãi suất và phí là một phần không thể tách rời của Bản các điều khoản và điều kiện này (Điều 5.5).

- Bảng thông báo giao dịch: Hàng tháng, Chủ thẻ sẽ nhận được bảng thông báo giao dịch liệt kê chi tiết các giao dịch thẻ, phí, lãi phát sinh trong thời kỳ giao dịch lần trước, các bút toán điều chỉnh (nếu có), tổng số dư nợ, số tiền đã thanh toán, số dư nợ đầu kỳ, số dư nợ cuối kỳ, số tiền thanh toán tối thiểu, ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu (Điều 8.1). Bảng thông báo giao dịch sẽ là bằng chứng xác nhận các giao dịch, phí, lãi (nếu có) và các khoản ghi nợ và ghi có trong Bảng thông báo giao dịch là đúng và có hiệu lực, và Chủ thẻ đồng ý thanh toán tất cả các giao dịch, phí, lãi, theo đúng thời hạn được thể hiện trên Bảng thông báo giao dịch (Điều 8.3).

- Cách tính dư nợ và lãi: Tất cả giá trị giao dịch thẻ, phí, lãi phát sinh trong kỳ được nhập vào số dư nợ đầu kỳ tiếp theo. A vẫn được quyền ghi nợ tài khoản thẻ cho dù số dư nợ có vượt quá số hạn mức tín dụng hay không (Điều 5.2). Nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc chỉ thanh toán một phần số dư nợ cuối kỳ hoặc thanh toán ngay sau ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu A sẽ tính lãi cho vay theo lãi suất hiện hành đối với số dư nợ cuối kỳ tính từ ngày lập Bảng thông báo giao dịch, và đối với số dư của kỳ tiếp theo tính từ ngày giao dịch và phí, lãi được ghi nợ vào tài khoản thẻ sao khi trừ đi số tiền thanh toán. Nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số dư nợ cuối kỳ trước ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu, Chủ thẻ sẽ được miễn phí toàn bộ lãi nói trên.

- Chuyển nợ quá hạn, tính lãi quá hạn và các biện pháp xử lý vi phạm: Sau ngày đến hạn thanh toán mà Chủ thẻ không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu thì A sẽ chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất quá hạn theo quy định của A. Sau khi chuyển nợ quá hạn, A có quyền chấm dứt việc sử dụng thẻ của Chủ thẻ và thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ (Điều 10.1,10.2).

Xét thấy: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A được cách bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các quy định tại Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về Ban hành quy chế

phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ Ngân hàng, nên có hiệu lực pháp luật và có giá trị thực hiện với các bên.

[5] Về yêu cầu đòi nợ gốc:

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H đã phát sinh các giao dịch sau: phí giao dịch thường niên 600.000 đồng vào ngày 04/5/2012; thanh toán hành hóa dịch vụ là 19.400.000 đồng vào ngày 11/5/2012; tổng cộng là: 20.000.000 đồng. Vào ngày mùng 7 hàng tháng, A lên sao kê (bảng thông báo giao dịch) và thông báo cho bà L và ông H biết về số nợ gốc và số tiền tối thiểu phải thanh toán cho Ngân hàng, thời hạn thanh toán chậm nhất vào ngày 23 hàng tháng. Việc thanh toán của bà L và ông H như sau:

- Từ kỳ tháng 5 đến tháng 7/2012: bà L và ông H đã thanh toán đủ số tiền phải thanh toán tối thiểu nhưng không thanh toán toàn bộ số dư nợ cuối kỳ, nên từ tháng 7/2012, bà L và ông H phải chịu lãi cho vay tính trên số dư nợ cuối kỳ, khoản lãi này lại được nhập vào dư nợ cuối kỳ để trở thành dư nợ gốc của kỳ tiếp theo.

- Kỳ tháng 8 và tháng 9/2012: bà L và ông H không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu.

- Kỳ tháng 11/2012 và tháng 12/2012: bà L và ông H đã không thanh toán bất kỳ khoản nào dẫn đến chậm thanh toán hai kỳ liên tiếp.

- Kỳ tháng 01 và tháng 02/2013: mặc dù bà L đã thanh toán 422.865 đồng và 1.000.000 đồng nhưng lại không thanh toán đủ số tiền tối thiểu nên vẫn bị coi là chậm thanh toán 2 kỳ.

- Kỳ tháng 3/2013: bà L và ông H không thanh toán dẫn đến chậm 5 kỳ liên tiếp.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên A có quyền chuyển nợ quá hạn, thông báo chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn, có quyền khởi kiện buộc bị đơn phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi. Thực tế A đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 25/3/2013 và áp dụng mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Ngày 24/4/2013, A có thông báo chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn đối với bị đơn, chốt số nợ quá hạn cộng dồn là 19.687.323 đồng. Xét thấy cách tính nợ gốc của A phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại Điều 1.29, Điều 5.2, Điều 10 Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng, nên căn cứ vào Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, có cơ sở buộc bà L và ông H phải thanh toán cho A số nợ gốc là 19.687.323 đồng.

[6] Về yêu cầu đòi nợ lãi và việc áp dụng mức lãi suất:

Ngày 04/5/2012, ACB đã cấp cho bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H thẻ tín dụng. Như vậy, hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên theo Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTM ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bà L và ông H phải chịu: lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp

luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng. Đối chiếu với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất thấy:

Theo khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Tại Điều 11 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng đã được sửa đổi bổ sung quy định: “*Mức lãi suất cho vay tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*”. Theo Quyết định số 20/2007/NQ-NHNN ngày 15/5/2007 (là văn bản có hiệu lực tại thời điểm cấp thẻ tín dụng cho bị đơn) tại khoản 1, 3 Điều 4 có quy định: “*Việc cấp thẻ tín dụng tuân thủ theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về cấp tín dụng; 3. Thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác liên quan đến việc cấp tín dụng thực hiện theo thỏa thuận giữa Tổ chức phát hành thẻ và chủ thẻ và không trái các quy định của pháp luật*”.

Như vậy, Ngân hàng và khách hàng có quyền thỏa thuận với nhau về lãi suất vay. Tại thời điểm A cấp thẻ (ngày 04/5/2012) cho bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H, lãi suất cho vay đối với thẻ tín dụng chuẩn loại vàng là: 25,8%/năm theo Quyết định số 1327/NVCV-TTT.II ngày 11/11/2011 của A và Văn bản số 411/NVCV-TTT.15 ngày 29/5/2015. Mức lãi suất này thay đổi là 29%/năm theo Quyết định số 374/NVCV-TTT.17 ngày 09/6/2017 của A. Do đó, từ ngày 04/5/2012 đến 09/5/2017 áp dụng mức lãi suất 25,8%/năm; từ ngày 09/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 29%/năm. Kể từ ngày 25/3/2013, A đã chuyển khoản sang nợ quá hạn nên bà L và ông H phải chịu mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.

Từ những quy định như nêu trên và kiểm tra bảng kê tính lãi do Ngân hàng giao nộp thấy việc A tính dư nợ gốc, lãi và áp dụng mức lãi suất cho vay như nêu trên là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và không trái quy định của pháp luật, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn, buộc bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP A số tiền còn nợ tính đến ngày 24/9/2019 như sau:

- Nợ gốc: 19.687.323 đồng.
- Lãi quá hạn: 52.226.636 đồng.
- Tổng cộng: 71.913.959 đồng.

Bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H còn phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của A kể từ ngày kế tiếp ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong.

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu Ngân hàng TMCP A được chấp nhận, nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ngân hàng TMCP A được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 91, Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2,4 Điều 91; khoản 1 Điều 96; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 7, Điều 8, Điều 13 và Điều 14 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng (đã được sửa đổi bổ sung);

- Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về Ban hành Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ Ngân hàng;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A đối với bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H.

2. Buộc bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H phải trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền còn nợ tính đến ngày 24/9/2019 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A ban hành là: 71.913.959 đồng (*Bảy mươi một triệu chín trăm mười ba nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*), trong đó:

- Nợ gốc là: 19.687.323 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi ba đồng*);

- Nợ lãi quá hạn là: 52.226.636 đồng (*Năm mươi hai triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng*);

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Bị đơn là bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H phải chịu 3.595.697 đồng (*Ba triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng TMCP A số tiền 1.607.000 đồng (Một triệu sáu trăm linh bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003027 ngày 15/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, Ngân hàng TMCP A có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Vũ Thị L và ông Trịnh Xuân H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

(Ký, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

